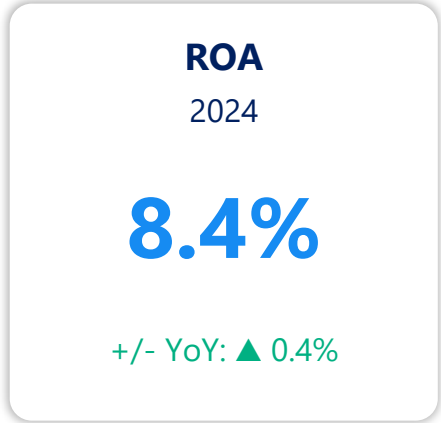
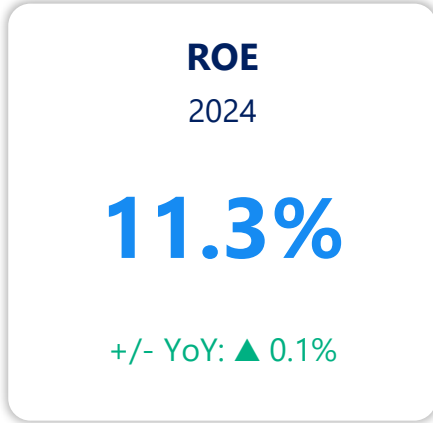
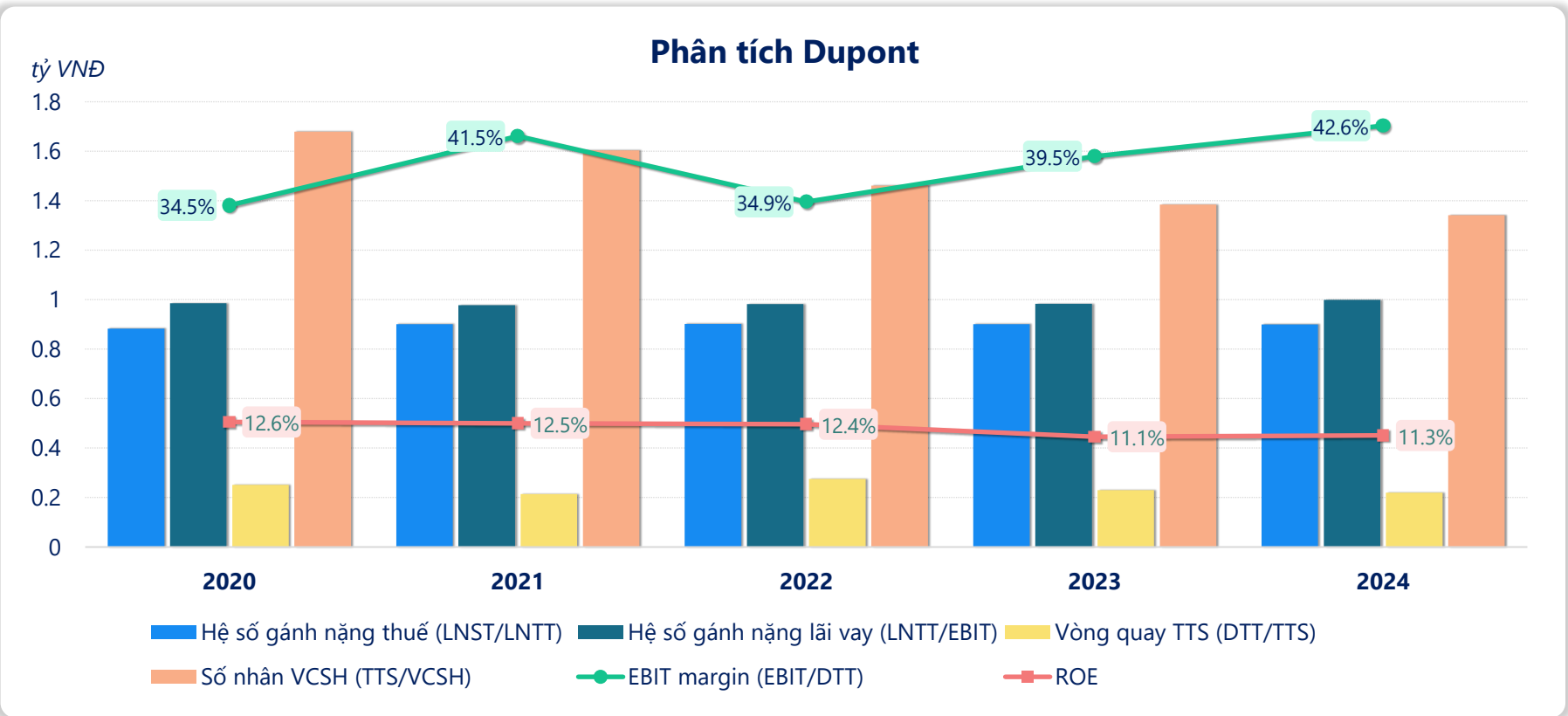
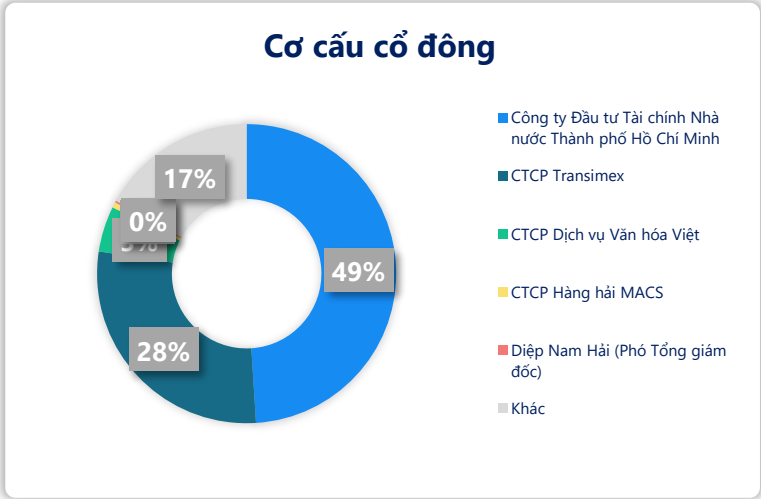


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

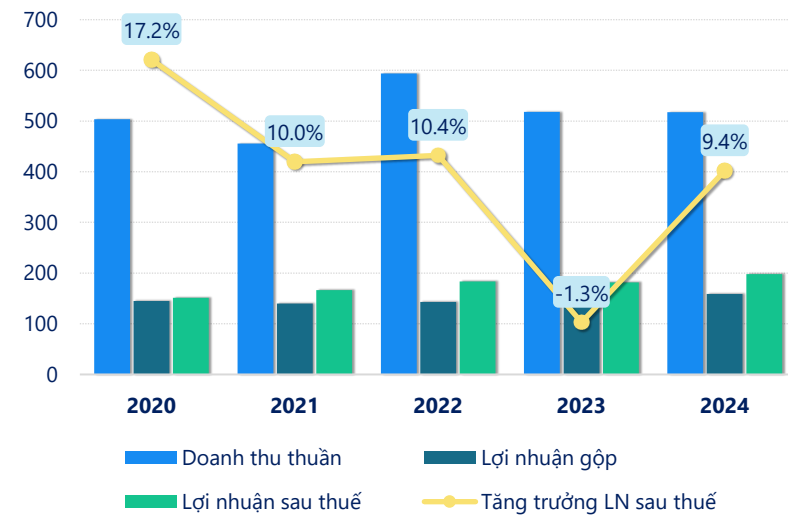
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		16,700
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		12,887 - 18,466
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,446
Số lượng CPLH (CP)		86,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		360,800
Sở hữu nước ngoài		1.3%
Beta		1.63
EPS		2,279
P/E		7.3

	YTD	1T	3T	6T
CLX		5.0%	11.3%	-3.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

tỷ VND

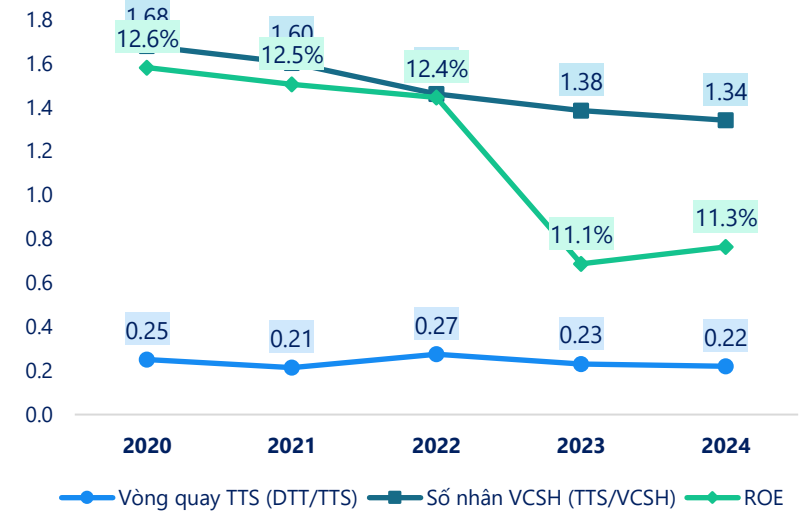


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **42.6%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.90**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

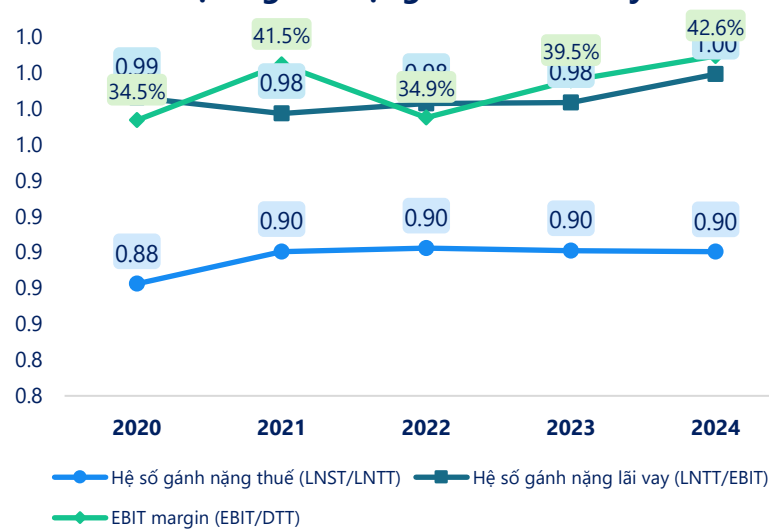
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **CLX** ghi nhận doanh thu thuần **517.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **198.2** tỷ đồng, lần lượt **giảm 0.11%** và **tăng 9.35%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **11.3%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

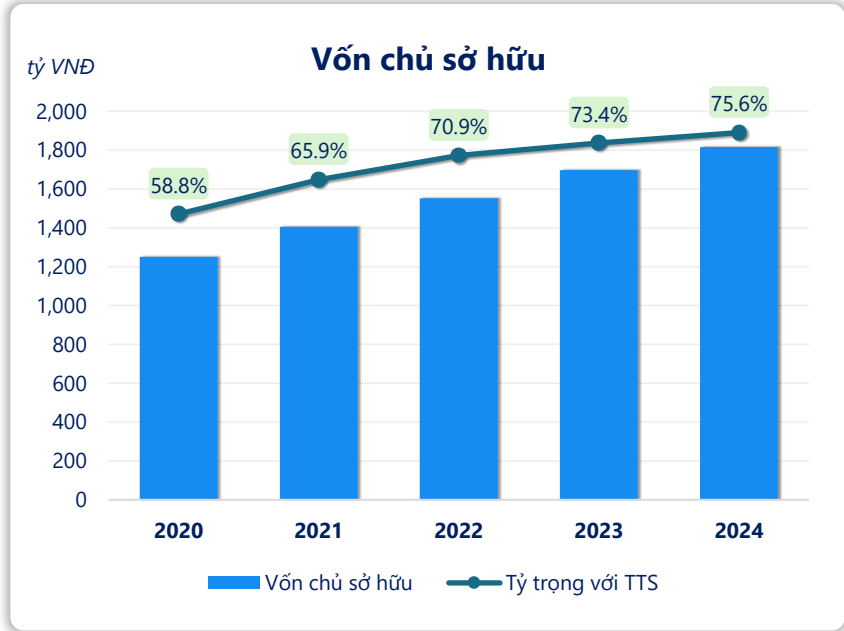
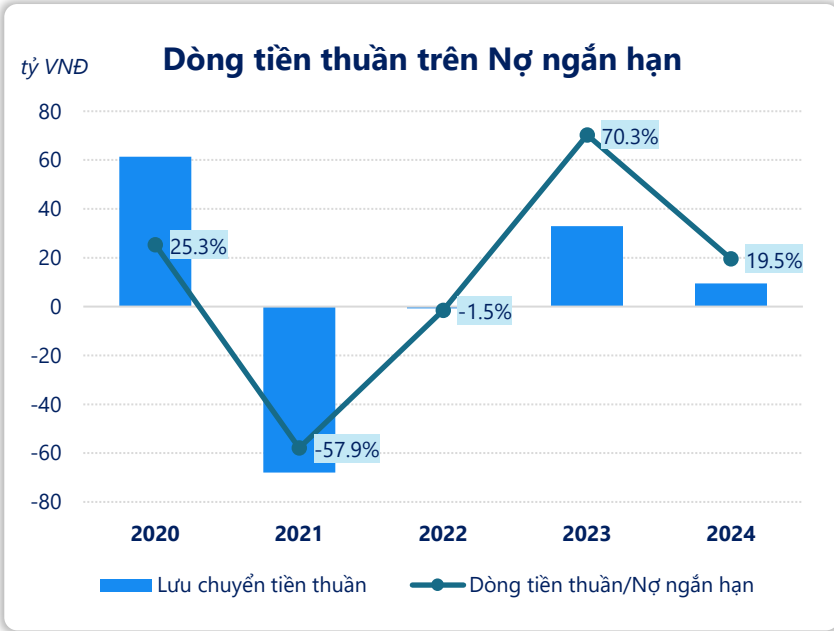
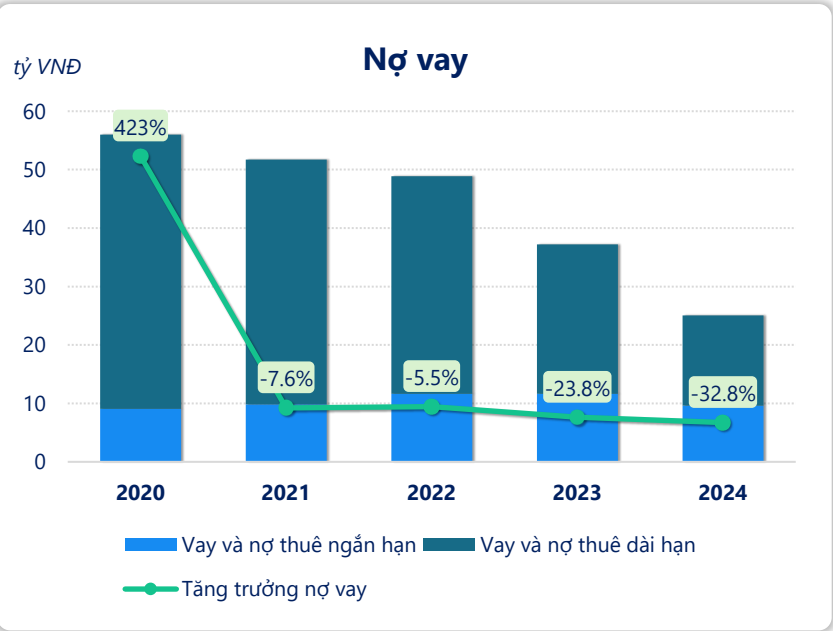
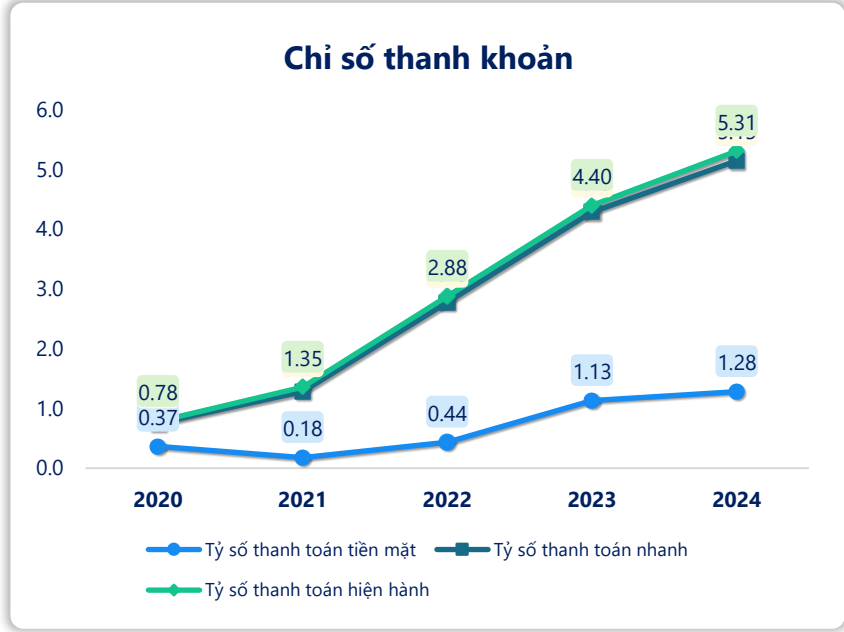
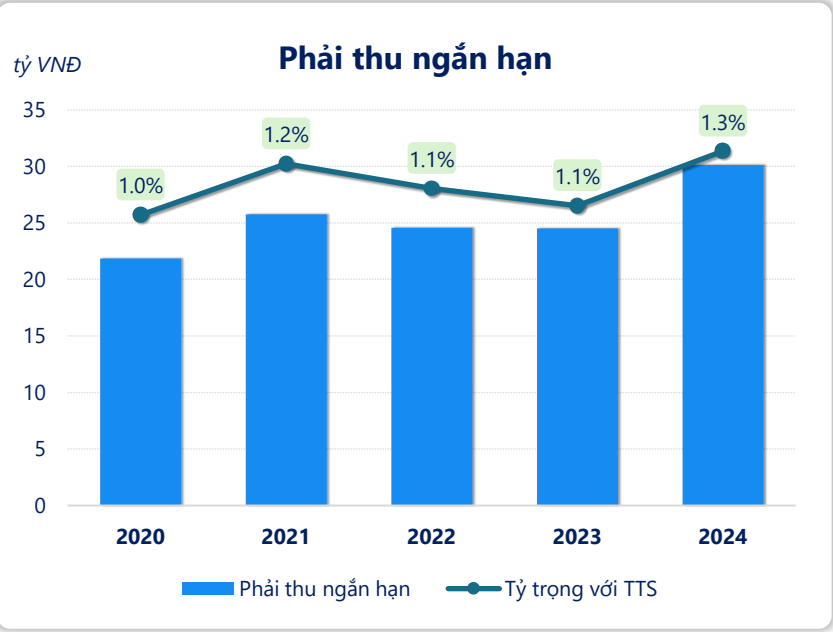
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.22**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.34** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,400	2,310	3.9%
Tài sản ngắn hạn	259	206	25.6%
Tiền và tương đương tiền	62.4	52.9	18.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	158	122	28.8%
Phải thu ngắn hạn	29.7	24.5	21.3%
Hàng tồn kho	7.89	5.28	49.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.93	0.78	18.9%
Tài sản dài hạn	2,141	2,104	1.8%
Phải thu dài hạn	1.31	1.60	-18.0%
Tài sản cố định	80.0	85.6	-6.6%
Bất động sản đầu tư	674	708	-4.8%
Tài sản dở dang	320	320	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,049	969	8.2%
Tài sản dài hạn khác	16.6	19.0	-12.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	585	613	-4.6%
Nợ ngắn hạn	48.1	46.8	2.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.63	11.7	-17.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.83	3.19	82.5%
Nợ dài hạn	537	567	-5.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	15.4	25.6	-39.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,815	1,696	7.0%
Vốn chủ sở hữu	1,815	1,696	7.0%
Vốn điều lệ	866	866	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	503	455	594	518	518
Giá vốn hàng bán	359	316	451	373	359
Lợi nhuận gộp	145	140	143	145	159
Doanh thu HĐTC	5.74	7.45	5.77	9.71	9.88
Chi phí TC	2.51	4.51	4.60	4.32	3.62
Chi phí lãi vay	2.42	4.31	3.57	3.43	0.20
LN trong công ty LKLD	86.5	104	120	119	127
Chi phí bán hàng	11.9	12.1	11.9	11.2	12.0
Chi phí QLDN	53.0	49.7	53.4	58.7	61.3
LN thuần từ HĐKD	170	184	199	200	219
Lợi nhuận khác	1.81	0.41	4.71	0.90	1.28
LN trước thuế	171	185	204	201	220
Lợi nhuận sau thuế	151	166	184	181	198
LNST của CĐ cty mẹ	151	166	183	181	198

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	80.5	-61.3	6.00	82.8	68.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-47.0	-2.41	22.0	-12.1	14.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	27.8	-4.24	-28.7	-37.8	-72.8
Tiền đầu kỳ	27.2	88.6	20.7	20.0	52.9
Lưu chuyển tiền thuần	61.4	-67.9	-0.71	32.9	9.52
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	88.6	20.7	20.0	52.9	62.4